CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800799804
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.28 11:39:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Ông	Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà	Bùi Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)
Bà	Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2800799804 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số: 250823.007/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**515.907.029.141**	**588.747.571.251**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**38.523.366.318**	**25.872.127.251**
111	1. Tiền		20.184.407.414	8.855.634.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.338.958.904	17.016.493.151
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**441.496.991.799**	**518.747.169.891**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	148.873.992.789	219.503.519.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.304.179.588	32.971.142.366
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	32.818.045.757	31.318.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	289.459.791.963	269.808.480.915
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(34.959.018.298)	(34.854.018.298)
140	**III. Hàng tồn kho**	**10**	**18.432.644.703**	**17.991.123.516**
141	1. Hàng tồn kho		18.441.440.703	17.999.919.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.454.026.321**	**26.137.150.593**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	11.018.796.712	1.758.664.863
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.714.071.727	24.300.924.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.721.157.882	77.561.714
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.756.903.972.169**	**2.817.114.265.963**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**255.239.980.500**	**255.239.980.500**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	255.239.980.500	255.239.980.500
220	**II. Tài sản cố định**		**1.932.009.481.921**	**2.009.984.935.290**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.751.375.219.496	1.827.579.797.831
222	*- Nguyên giá*		*3.352.992.152.347*	*3.349.165.001.213*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.601.616.932.851)*	*(1.521.585.203.382)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	180.634.262.425	182.405.137.459
228	*- Nguyên giá*		*221.818.442.843*	*221.818.442.843*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(41.184.180.418)*	*(39.413.305.384)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**351.364.932.156**	**316.876.827.505**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	351.364.932.156	316.876.827.505
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**557.665.294**	**732.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**217.731.912.298**	**234.280.522.668**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.629.734.724	21.751.705.778
269	2. Lợi thế thương mại	15	199.102.177.574	212.528.816.890
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.272.811.001.310**	**3.405.861.837.214**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.591.154.265.004**	**1.781.927.430.732**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**677.489.541.847**	**608.873.545.746**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	41.409.720.437	46.000.815.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		788.763.301	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.339.375.334	37.300.741.955
314	4. Phải trả người lao động		2.210.288.074	5.401.762.754
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	29.053.892.972	20.502.008.230
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	28.113.829.189	22.453.979.071
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	545.372.184.963	473.024.559.226
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	1.334.954.636
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.201.487.577	2.854.724.758
330	**II. Nợ dài hạn**		**913.664.723.157**	**1.173.053.884.986**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	913.574.723.157	1.172.963.884.986
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.681.656.736.306**	**1.623.934.406.482**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.681.656.736.306**	**1.623.934.406.482**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		406.967.473.649	29.589.351.149
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.258.537.955	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		160.766.153.986	483.052.960.648
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*89.409.619.359*	*74.444.829.261*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*71.356.534.627*	*408.608.131.387*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		265.827.815.568	267.455.339.537
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.272.811.001.310**	**3.405.861.837.214**

Nguyễn Viết Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**314.901.647.364**	**387.810.734.655**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**314.901.647.364**	**387.810.734.655**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**124.129.036.844**	**132.612.717.996**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**190.772.610.520**	**255.198.016.659**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.846.955.100	1.684.163.613
22	7. Chi phí tài chính	27	82.575.399.772	84.406.008.823
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*81.862.753.356*	*82.521.823.677*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	16.296.720
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.507.122.008	27.464.386.719
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**81.537.043.840**	**144.995.488.010**
31	12. Thu nhập khác	29	615.632.300	155.708.153
32	13. Chi phí khác	30	511.887.609	61.803.329
40	**14. Lợi nhuận khác**		**103.744.691**	**93.904.824**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**81.640.788.531**	**145.089.392.834**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	9.414.551.499	7.236.313.925
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**72.226.237.032**	**137.853.078.909**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**71.356.534.627**	**121.810.820.602**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**869.702.405**	**16.042.258.307**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**852**	**1.454**

M.S.D.N: 2800799804 - C.T.Y
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***81.640.788.531***	***145.089.392.834***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		97.041.448.092	96.895.134.544
03	- Các khoản dự phòng		(1.055.619.930)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.946.955.100)	(1.636.889.388)
06	- Chi phí lãi vay		83.736.019.702	84.395.090.023
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***259.415.681.295***	***324.742.728.013***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		97.545.395.348	(168.940.943.468)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(441.521.187)	(2.907.484.042)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(3.601.026.983)	11.695.318.547
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(6.138.160.795)	5.448.492.346
14	- Tiền lãi vay đã trả		(73.015.263.464)	(86.876.839.345)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.487.410.227)	(6.422.152.950)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.157.144.389)	(4.729.553.112)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***247.120.549.598***	***72.009.565.989***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.127.460.058)	(86.684.543.251)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	10.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	(9.682.503.681)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	300.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		889.993.965	1.524.555.053
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(40.637.466.093)***	***(94.531.991.879)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		246.744.732.526	362.867.182.544
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(435.659.534.964)	(350.798.696.915)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.917.042.000)	(83.725.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(193.831.844.438)***	***11.984.760.629***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**12.651.239.067**	**(10.537.665.261)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**25.872.127.251**	**48.450.290.194**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**38.523.366.318**	**37.912.624.933**

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 188 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 203 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đối với tiền gửi ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng trở xuống;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh;
- Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.366.755.033	2.913.447.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.817.652.381	5.942.187.074
Các khoản tương đương tiền (*)	18.338.958.904	17.016.493.151
	38.523.366.318	**25.872.127.251**

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,9%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan		**8.155.684.881**	**8.155.684.881**
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	(*)	8.155.684.881	8.155.684.881
Bên khác		**140.718.307.908**	**211.347.834.270**
- Công ty Mua bán điện		96.299.409.382	174.408.975.922
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		31.021.339.623	29.268.455.580
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		12.612.791.420	7.031.844.108
- Phải thu các khách hàng khác		784.767.483	638.558.660
		148.873.992.789	**219.503.519.151**

(*) Là hoạt động thi công xây lắp các hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện (điện rác GCEP).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan		**-**	**11.000.000.000**
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (Thuyết minh 8)		-	11.000.000.000
Bên khác		**5.304.179.588**	**21.971.142.366**
- Công ty Cổ phần Thái Dương CME		458.022.180	-
- Công ty TNHH Andritz Hydro Việt Nam		214.500.000	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT		-	2.184.000.000
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	(*)	1.031.705.264	14.250.704.000
- Trả trước cho đối tượng khác		3.599.952.144	5.536.438.366
		5.304.179.588	**32.971.142.366**

(*) Tạm ứng theo hợp đồng định giá đất, bồi thường GPMB của Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Lô 4.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn			
- Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh		9.892.815.481	10.345.825.511
- Tạm ứng thực hiện dự án	(1)	98.813.032.254	98.631.217.904
Bên liên quan		***98.813.032.254***	***98.631.217.904***
+ Ông Vũ Hà Nam		*30.694.634.000*	*32.800.634.000*
+ Ông Khúc Ngọc Hưng		*49.788.398.254*	*46.330.583.904*
+ Ông Phạm Quang Minh		*18.330.000.000*	*19.500.000.000*
- Ký cược, ký quỹ		11.876.116.000	3.092.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.426.476.477	469.515.342
Bên liên quan		***973.894.018***	***-***
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà		*973.894.018*	*-*
Bên khác		***452.582.459***	***469.515.342***
+ Các đối tượng khác		*452.582.459*	*469.515.342*
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	(2)	36.700.511.129	36.700.511.129
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 09)		*36.700.511.129*	*36.700.511.129*
- Phải thu về hợp tác đầu tư với cá nhân	(3)	98.800.000.000	98.800.000.000
Bên liên quan		***98.800.000.000***	***98.800.000.000***
+ Bà Phạm Thu Huyền		*98.800.000.000*	*98.800.000.000*
- Phải thu về hợp tác đầu tư với doanh nghiệp		5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tasco		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ	(4)	9.630.961.084	9.630.961.084
+ Công ty Mua bán điện		*9.630.961.084*	*9.630.961.084*
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát		517.200.000	1.217.200.001
- Phải thu về khoản trả trước theo thỏa thuận hủy hợp đồng	(5)	11.000.000.000	-
Bên liên quan		***11.000.000.000***	***-***
+ Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam		*11.000.000.000*	*-*
- Phải thu khác		5.802.679.538	5.921.249.944
Bên liên quan		***514.576.275***	***211.996.921***
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà - chi hộ		*514.576.275*	*211.996.921*
Bên khác		***5.288.103.263***	***5.709.253.023***
+ Phải thu các đối tượng khác		*5.288.103.263*	*5.709.253.023*
		289.459.791.963	**269.808.480.915**
Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ		255.239.980.500	255.239.980.500
Bên liên quan		***156.589.380.500***	***156.589.380.500***
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	*(6)*	*52.199.634.000*	*52.199.634.000*
+ Ông Vũ Hà Nam	*(6)*	*104.389.746.500*	*104.389.746.500*
Bên khác		***98.650.600.000***	***98.650.600.000***
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	*(6)*	*98.626.000.000*	*98.626.000.000*
+ Các đối tượng khác		*24.600.000*	*24.600.000*
		255.239.980.500	**255.239.980.500**

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Dự án Thủy điện Đak Robaye, Dự án Thủy điện Đak lô 4 (Thuyết minh 11).

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(2) Khoản tiền nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(3) Được thực hiện theo Hợp đồng đầu tư số 01/2021/HTĐT-ThacBa-PTH ngày 16/09/2021 giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba và bà Phạm Thu Huyền để đầu tư mua vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 và đang chờ quyết toán. Bà Phạm Thu Huyền là thành viên góp vốn và là Chủ tịch HĐTV của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3.

(4) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2023 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(5) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công hạng mục "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La". Tại ngày 20/03/2023, hai bên đã ký thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng do một số nguyên nhân khách quan, Công ty TNHH Công Nghệ CRE Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền tạm ứng (Thuyết minh 6).

(6) Khoản đặt cọc căn cứ theo các "Hợp đồng trung gian môi giới thanh toán, chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang" ngày 16/08/2022 giữa các công ty con của Công ty (Bên nhận chuyển nhượng), các cá nhân gồm ông Vũ Hà Nam, ông Đỗ Hoàng Dương và ông Khúc Ngọc Hưng (Bên Trung gian môi giới thanh toán) và ông Nguyễn Văn Ngọc (Bên chuyển nhượng) - cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**274.513.191**	-	**274.513.191**	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**419.507.156**	-	**419.507.156**	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- DNTN Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- UBND xã Mường La	4.788.000	-	4.788.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	-	120.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**37.210.509.080**	**2.945.511.129**	**36.860.509.080**	**2.700.511.129**
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	2.700.511.129	36.700.511.129	2.700.511.129
- Đối tượng khác	509.997.951	245.000.000	159.997.951	-
	37.904.529.427	**2.945.511.129**	**37.554.529.427**	**2.700.511.129**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.083.276.136	-	15.700.681.807	-
- Công cụ, dụng cụ	421.635.819	-	1.410.605.151	-
- Chi phí SXKD dở dang	907.208.748	-	859.312.558	-
- Hàng hóa (*)	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	18.441.440.703	**(8.796.000)**	**17.999.919.516**	**(8.796.000)**

(*) Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
- Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(1)	10.592.845.629	9.948.929.556
- Dự án Thủy điện Đak Robaye	(2)	305.839.848.584	287.159.210.776
- Dự án Thủy điện Đak lô 4	(3)	30.018.297.302	14.854.746.532
- Dự án khác		4.913.940.641	4.913.940.641
		351.364.932.156	**316.876.827.505**

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba được đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 30/06/2023: Dự án đang tiếp tục chuẩn bị hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án thủy điện Đăk Robaye theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1030/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 26/09/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 19/03/2021:
- Tên dự án: Nhà máy thủy điện Đăk Robaye;
- Mục tiêu dự án: Phát điện lưới điện quốc gia với sản lượng hàng năm 36.640.000 Kwh;
- Quy mô công suất lắp máy 10 MW;
- Địa chỉ dự án: xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
- Tổng vốn dự án: 359.477.139.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.
- Tại thời điểm 30/06/2023, dự án đang hoàn thiện hạng mục cuối cùng để chuẩn bị đi vào hoạt động.

(3) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum:
- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quy mô công suất thiết kế : 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 200.000.000.000 VND tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Cửa Đạt), thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 39.237.091.644 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2023 là 1.538.461.536 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 20.102.996.170 VND tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 1.817.824.122 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2023 là 213.861.662 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở có nguyên giá 1.715.446.673 VND là tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 129.264.652 VND, trong đó khấu hao trong 06 tháng đầu năm 2023 là 18.551.836 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.871.354.069 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2023 VND	01/01/2023 (Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		1.518.712.719	704.682.208
- Chi phí bảo hiểm		350.310.540	332.512.639
- Thiết bị và phần mềm quan trắc		85.032.778	172.414.528
- Chi phí bản quyền phần mềm		3.276.000.000	-
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm		4.227.028.000	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		1.291.033.054	348.713.822
- Các khoản khác		270.679.621	200.341.666
		11.018.796.712	**1.758.664.863**
Dài hạn			
- Chi phí thuê văn phòng		809.194.293	1.618.388.580
- Chi phí thuê đất	(*)	4.668.611.412	4.723.970.441
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		4.523.664.540	4.483.960.613
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		4.915.032.109	4.523.842.450
- Chi phí nạo vét lòng hồ		3.357.577.310	4.856.017.916
- Các khoản khác		355.655.060	1.545.525.778
		18.629.734.724	**21.751.705.778**

(*) Đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Công ty đã được bù trừ tiền thuê đất với chi phí giải phóng mặt bằng theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	179.419.450.350	89.113.335.943	268.532.786.293
- Số dư cuối kỳ	**179.419.450.350**	**89.113.335.943**	**268.532.786.293**
Số phân bổ lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	46.350.024.676	9.653.944.727	56.003.969.403
- Số phân bổ trong kỳ	8.970.972.519	4.455.666.797	13.426.639.316
- Số dư cuối kỳ	**55.320.997.195**	**14.109.611.524**	**69.430.608.719**
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	133.069.425.674	79.459.391.216	**212.528.816.890**
- Số dư cuối kỳ	**124.098.453.155**	**75.003.724.419**	**199.102.177.574**

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	5.958.783.526	5.958.783.526	6.770.749.305	6.770.749.305
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	11.976.651.319	11.976.651.319	6.367.376.178	6.367.376.178
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	3.869.169.747	3.869.169.747	5.876.369.919	5.876.369.919
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.501.603.051	2.501.603.051	3.501.603.051	3.501.603.051
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư EVEREST	1.945.283.377	1.945.283.377	3.445.283.377	3.445.283.377
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp	2.940.826.358	2.940.826.358	2.940.826.358	2.940.826.358
- Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT	3.086.838.000	3.086.838.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.130.565.059	9.130.565.059	17.098.606.928	17.098.606.928
	41.409.720.437	**41.409.720.437**	**46.000.815.116**	**46.000.815.116**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí lãi vay	28.172.297.887	19.324.807.995
- Chi phí phải trả khác	881.595.085	1.177.200.235
	29.053.892.972	**20.502.008.230**
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Tuấn Cường	3.980.426.218	609.212.876
- Ông Vũ Hà Nam	33.677.623	4.801.234
	4.014.103.841	**614.014.110**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		335.980.517	325.350.200
- Bảo hiểm xã hội		-	121.706.352
- Nhận ký quỹ, ký cược	(*)	10.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		17.777.848.672	22.006.922.519
+ Cổ tức phải trả		*13.814.058.564*	*18.731.100.564*
+ Phải trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		*1.076.146.000*	-
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		*1.824.065.412*	*2.237.340.565*
+ Thuế tài nguyên nước		*392.114.474*	*483.524.895*
+ Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS		*176.939.999*	*50.040.000*
+ Phải trả ngắn hạn khác		*494.524.223*	*504.916.495*
		28.113.829.189	**22.453.979.071**
Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược		90.000.000	90.000.000
		90.000.000	**90.000.000**

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La là đường dây 110KV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220KV.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự phòng phải trả khác	-	1.334.954.636
	-	**1.334.954.636**

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Công ty con gián tiếp của Công ty) đã tất toán khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 16) và không còn nghĩa vụ tài chính liên quan đến khoản vay này theo Thông báo số 006122/2023/CV-AMC ngày 05/07/2023 của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Techcombank, bao gồm khoản chi phí lãi chậm trả đã lập dự phòng đầu kỳ với số tiền 1.334.954.636 VND.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	49.738.090.000	5,94	40.201.700.000	4,80
- Ông Lê Quốc Hương	51.702.770.000	6,17	49.002.770.000	5,85
- Ông Vũ Hà Nam	48.461.700.000	5,78	41.647.800.000	4,97
- Ông Vũ Tuấn Cường	45.812.650.000	5,47	48.024.650.000	5,73
- Các cổ đông khác	281.101.870.000	33,55	297.940.160.000	35,56
	837.896.580.000	**100,00**	**837.896.580.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*837.896.580.000*	*752.398.790.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	*85.497.790.000*
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*837.896.580.000*	*837.896.580.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	*18.731.100.564*	*18.401.041.764*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	*95.052.790.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	-	9.555.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chi bằng cổ phiếu	-	85.497.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(4.917.042.000)*	*(83.725.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(4.917.042.000)	(83.725.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	*(85.497.790.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(85.497.790.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**13.814.058.564**	**27.872.316.764**

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	*83.789.658*	*83.789.658*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	406.967.473.649	29.589.351.149
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.258.537.955	-
	411.226.011.604	**29.589.351.149**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.188.000.000	1.188.000.000

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	133.996.467	Từ 01/09/2009 đến 31/12/2023
Thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	202.931,60	Miễn tiền thuê đất	Từ 10/08/2005 đến 10/08/2075
Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	863.364.723	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa		55.254,10	471.294.450	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.245.936.256	3.245.936.256

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	66,62	66,62

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	314.205.297.617	384.255.653.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	696.349.747	2.632.324.202
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	922.757.434
	314.901.647.364	**387.810.734.655**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**-**	**922.757.434**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn bán điện	123.630.168.900	130.579.130.149
Giá vốn cung cấp dịch vụ	498.867.944	1.116.194.325
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	917.393.522
	124.129.036.844	**132.612.717.996**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.846.955.100	1.653.270.320
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	30.893.293
	1.846.955.100	**1.684.163.613**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**973.894.018**	**874.417.963**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.862.753.356	82.521.823.677
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 21)	(1.334.954.636)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.918.800
Dự phòng tổn thất đầu tư	174.334.706	-
Chi phí phát hành trái phiếu	1.873.266.346	1.873.266.346
	82.575.399.772	**84.406.008.823**
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan	**4.437.651.375**	**2.907.824.055**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.532.649.548	8.353.653.368
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.562.263.969	1.537.391.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.457.853	320.104.494
Thuế, phí, và lệ phí	397.128.222	94.062.987
Lợi thế thương mại	13.426.639.316	13.271.994.556
Chi phí dự phòng	105.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.247.687	524.212.578
Chi phí khác bằng tiền	2.283.735.413	3.362.967.269
	28.507.122.008	**27.464.386.719**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.000.000	-
Tiền phạt thu được	76.511.263	-
Thu nhập từ hoàn trả phí quản lý dự án REDP	303.190.173	-
Thu nhập khác	135.930.864	155.708.153
	615.632.300	**155.708.153**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	16.380.932
Các khoản bị phạt	511.887.609	45.422.270
Chi phí khác	-	127
	511.887.609	**61.803.329**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.375.983.136	5.051.548.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.038.568.363	2.184.765.507
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	*1.110.003.890*	*1.366.304.190*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	*618.891.808*	*652.668.951*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	*208.627.456*	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	*101.045.209*	*165.792.366*
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.414.551.499**	**7.236.313.925**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.356.534.627	121.810.820.602
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.356.534.627	121.810.820.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**852**	**1.454**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.025.745.808	7.317.572.439
Chi phí nhân công	20.423.686.872	24.575.256.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.041.448.092	96.895.134.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.497.781.844	23.422.571.703
Chi phí khác bằng tiền	9.695.392.426	11.862.653.170
	152.684.055.042	**164.073.188.575**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.156.611.285	-	36.156.611.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.794.273.610	255.239.980.500	659.034.254.110
Các khoản cho vay	32.818.045.757	-	32.818.045.757
	472.768.930.652	**255.239.980.500**	**728.008.911.152**
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.958.680.225	-	22.958.680.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	454.877.488.924	255.239.980.500	710.117.469.424
Các khoản cho vay	31.318.045.757	-	31.318.045.757
	509.154.214.906	**255.239.980.500**	**764.394.195.406**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	545.372.184.963	747.485.813.961	166.088.909.196	1.458.946.908.120
Phải trả người bán, phải trả khác	69.523.549.626	90.000.000	-	69.613.549.626
Chi phí phải trả	29.053.892.972	-	-	29.053.892.972
	643.949.627.561	**747.575.813.961**	**166.088.909.196**	**1.557.614.350.718**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	473.024.559.226	972.782.333.132	200.181.551.854	1.645.988.444.212
Phải trả người bán, phải trả khác	68.454.794.187	90.000.000	-	68.544.794.187
Chi phí phải trả	20.502.008.230	-	-	20.502.008.230
	561.981.361.643	**972.872.333.132**	**200.181.551.854**	**1.735.035.246.629**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	246.744.732.526	362.867.182.544
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	325.659.534.964	240.798.696.915
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	110.000.000.000	110.000.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Cùng Thành viên HĐQT với Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn
Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn/Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/05/2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/05/2023)
Ông Pham Quang Minh	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-**	**922.757.434**
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	-	922.757.434
Doanh thu hoạt động tài chính	**973.894.018**	**874.417.963**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	973.894.018	874.417.963
Chi phí tài chính	**4.437.651.375**	**2.907.824.055**
- Ông Vũ Tuấn Cường	4.408.774.986	2.907.824.055
- Ông Vũ Hà Nam	28.876.389	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	**1.306.306.774**	**999.980.000**
- Ông Vũ Ngọc Tú	55.000.000	30.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	755.310.000	855.980.000
- Ông Trịnh Quốc Bình	20.000.000	24.000.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	267.900.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	57.096.774	24.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	75.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	58.000.000	12.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	18.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	322.008.114.915	269.808.480.915	(52.199.634.000)	(1)
- Hàng tồn kho	141	19.032.624.808	17.999.919.516	(1.032.705.292)	(2)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.083.700.590	1.758.664.863	674.964.273	(2)
- Phải thu dài hạn khác	216	203.040.346.500	255.239.980.500	52.199.634.000	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.372.300.149	37.300.741.955	(71.558.194)	(2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	74.566.674.626	74.444.829.261	(121.845.365)	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	408.772.468.847	408.608.131.387	(164.337.460)	(2)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ					
- Giá vốn hàng bán	11	132.494.770.169	132.612.717.996	117.947.827	(2)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.248.659.563	7.236.313.925	(12.345.638)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	137.958.681.098	137.853.078.909	(105.602.189)	(2)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	145.207.340.661	145.089.392.834	(117.947.827)	(2)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(3.410.168.970)	(2.907.484.042)	502.684.928	(2)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.833.229.447	5.448.492.346	(384.737.101)	(2)

Nguyên nhân thực hiện điều chỉnh do:
(1) Công ty con phân loại lại một số chỉ tiêu để đảm bảo số dư các tài khoản được phân loại phù hợp;
(2) Công ty con điều chỉnh hồi tố do phân loại lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

Nguyễn Viết Hoàng	**Nguyễn Văn Bình**	**Phạm Văn Minh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
	VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	4,88%	732.000.000	-	4,88%
	732.000.000	**(174.334.706)**		**732.000.000**	**-**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan		**19.676.045.757**	**-**	**-**	**-**	**19.676.045.757**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(1)	19.676.045.757	-	-	-	19.676.045.757	-
Bên khác		**11.642.000.000**	**-**	**1.500.000.000**	**-**	**13.142.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình	(2)	11.642.000.000	-	1.500.000.000	-	13.142.000.000	-
		31.318.045.757	**-**	**1.500.000.000**	**-**	**32.818.045.757**	**-**

a. Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Stt	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
(1)	**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**						**19.676.045.757**	**19.676.045.757**
	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình**						**13.142.000.000**	**11.642.000.000**
	Các hợp đồng vay ngắn hạn	VND	Bổ sung vốn lưu động	5,0%/năm - 9,0%/năm	Từ 06 tháng đến 12 tháng	Tín chấp	13.142.000.000	11.642.000.000
							32.818.045.757	**31.318.045.757**

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

b. Các khoản cho vay đối với bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Cùng Thành viên HĐQT với Công ty con	19.676.045.757	973.894.018	19.676.045.757	-
		19.676.045.757	**973.894.018**	**19.676.045.757**	**-**

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.796.232.433.725	1.328.195.250.085	135.312.208.117	2.762.287.779	86.662.821.507	3.349.165.001.213
- Mua trong kỳ	-	*99.000.000*	*1.500.920.909*	-	-	*1.599.920.909*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*4.039.434.498*	-	-	-	-	*4.039.434.498*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.812.204.273)*	-	-	*(1.812.204.273)*
Số dư cuối kỳ	**1.800.271.868.223**	**1.328.294.250.085**	**135.000.924.753**	**2.762.287.779**	**86.662.821.507**	**3.352.992.152.347**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	643.705.616.154	764.833.646.233	77.611.623.386	2.483.845.515	32.950.472.094	1.521.585.203.382
- Khấu hao trong kỳ	*32.487.367.760*	*42.367.661.065*	*5.191.733.084*	*64.515.407*	*1.732.656.426*	*81.843.933.742*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.812.204.273)*	-	-	*(1.812.204.273)*
Số dư cuối kỳ	**676.192.983.914**	**807.201.307.298**	**80.991.152.197**	**2.548.360.922**	**34.683.128.520**	**1.601.616.932.851**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.152.526.817.571	563.361.603.852	57.700.584.731	278.442.264	53.712.349.413	1.827.579.797.831
Tại ngày cuối kỳ	**1.124.078.884.309**	**521.092.942.787**	**54.009.772.556**	**213.926.857**	**51.979.692.987**	**1.751.375.219.496**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.739.110.993.461 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.502.989.570 VND.

Phụ lục 04 : VAY

		01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		87.921.520.882	87.921.520.882	83.287.744.088	111.063.211.638	60.146.053.332	60.146.053.332
- Vay cá nhân	*(1)*	*20.156.661.643*	*20.156.661.643*	*3.565.291.617*	*11.400.000.000*	*12.321.953.260*	*12.321.953.260*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	*(2)*	*17.602.897.953*	*17.602.897.953*	*16.668.384.272*	*25.882.093.121*	*8.389.189.104*	*8.389.189.104*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(3)*	*12.957.123.429*	*12.957.123.429*	*16.296.577.144*	*21.285.836.855*	*7.967.863.718*	*7.967.863.718*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(4)*	*36.227.957.686*	*36.227.957.686*	*46.757.491.055*	*51.518.401.491*	*31.467.047.250*	*31.467.047.250*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn		*976.880.171*	*976.880.171*	-	*976.880.171*	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		385.103.038.344	385.103.038.344	308.042.469.599	207.919.376.312	485.226.131.631	485.226.131.631
- Vay cá nhân	*(5)*	-	-	*37.945.236.147*	-	*37.945.236.147*	*37.945.236.147*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	*(6)*	*34.385.285.316*	*34.385.285.316*	*17.192.642.658*	*17.192.642.658*	*34.385.285.316*	*34.385.285.316*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(7)*	*32.700.000.000*	*32.700.000.000*	*21.960.000.000*	*27.000.000.000*	*27.660.000.000*	*27.660.000.000*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La	*(8)*	*4.800.000.000*	*4.800.000.000*	*1.600.000.000*	*1.200.000.000*	*5.200.000.000*	*5.200.000.000*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước		*54.000.000.000*	*54.000.000.000*	-	*54.000.000.000*	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	*(9)*	-	-	*2.700.000.000*	*400.000.000*	*2.300.000.000*	*2.300.000.000*
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả		259.217.753.028	259.217.753.028	226.644.590.794	108.126.733.654	377.735.610.168	377.735.610.168
- Mệnh giá trái phiếu		*260.000.000.000*	*260.000.000.000*	*230.000.000.000*	*110.000.000.000*	*380.000.000.000*	*380.000.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu		*(782.246.972)*	*(782.246.972)*	*(3.355.409.206)*	*(1.873.266.346)*	*(2.264.389.832)*	*(2.264.389.832)*
		473.024.559.226	**473.024.559.226**	**391.330.213.687**	**318.982.587.950**	**545.372.184.963**	**545.372.184.963**

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		886.003.695.301	886.003.695.301	163.456.988.438	214.596.323.326	834.864.360.413	834.864.360.413
- Vay cá nhân	*(5)*	*85.395.716.867*	*85.395.716.867*	*36.770.000.000*	*24.652.692.230*	*97.513.024.637*	*97.513.024.637*
- Ông Vũ Tuấn Cường	*(5)*	*113.500.000.000*	*113.500.000.000*	*117.950.988.438*	*60.650.988.438*	*170.800.000.000*	*170.800.000.000*
- Bà Trần Thị Tuế	*(6)*	*44.000.000.000*	*44.000.000.000*	-	-	*44.000.000.000*	*44.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	*(7)*	*263.729.134.875*	*263.729.134.875*	-	*17.192.642.658*	*246.536.492.217*	*246.536.492.217*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành	*(8)*	*131.708.559.822*	*131.708.559.822*	-	*27.000.000.000*	*104.708.559.822*	*104.708.559.822*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La	*(9)*	*14.464.000.000*	*14.464.000.000*	-	*1.200.000.000*	*13.264.000.000*	*13.264.000.000*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước		*83.500.000.000*	*83.500.000.000*	-	*83.500.000.000*	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn	*(10)*	*149.706.283.737*	*149.706.283.737*	-	*400.000.000*	*149.306.283.737*	*149.306.283.737*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm	*(11)*	-	-	*8.736.000.000*	-	*8.736.000.000*	*8.736.000.000*
Trái phiếu thường	(12)	672.063.228.029	672.063.228.029	-	108.126.733.654	563.936.494.375	563.936.494.375
- Mệnh giá trái phiếu		*678.100.000.000*	*678.100.000.000*	-	*110.000.000.000*	*568.100.000.000*	*568.100.000.000*
- Chi phí phát hành trái phiếu (*)		*(6.036.771.971)*	*(6.036.771.971)*	-	*(1.873.266.346)*	*(4.163.505.625)*	*(4.163.505.625)*
		1.558.066.923.330	**1.558.066.923.330**	**163.456.988.438**	**322.723.056.980**	**1.398.800.854.788**	**1.398.800.854.788**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(385.103.038.344)	(385.103.038.344)	(308.042.469.599)	(207.919.376.312)	(485.226.131.631)	(485.226.131.631)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**1.172.963.884.986**	**1.172.963.884.986**			**913.574.723.157**	**913.574.723.157**

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Vay cá nhân	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 9,0%/năm đến 10,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hội Sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Cửa Đạt	Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017

d. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(5)	Vay cá nhân	Từ trên 12 - 18 tháng	Từ 9,0%/năm đến 14,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(6)	Bà Trần Thị Tuế	36 tháng	20,0%/năm	Thi hành án theo phán quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh và Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh	Tín chấp
(7)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án), đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Bái Thượng
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán tái cấu trúc dư nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Bên vay và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô; là các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán đối với Dự án	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC- B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

d. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

Stt	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(9)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư Dự án thủy điện Tắt Ngoẵng và các tài sản có thể hình thành trong tương lai.
(10)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	- Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án thủy điện Đăk Robaye - Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
(11)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	3 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng quyền sở hữu đất và số dư khoản tiền gửi theo sổ tiết kiệm

e. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Stt	Đối tượng	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá (VND)
(12)	**Trái phiếu thường dài hạn**					
	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/11/2023	4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	400.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/05/2025	4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm	Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La	500.000.000.000
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	03 năm	4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm	Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con	Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La	138.100.000.000

(*) Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 14.796.740.910 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 30/06/2023 là: 10.633.235.270 VND, giá trị còn lại là: 4.163.505.640 VND.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

e. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường (tiếp theo):

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH thuỷ điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thuỷ điện Thác Ba, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La. Đối với tiền huy động được từ phát hành trái phiếu tại Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con. Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu đã được sử dụng hết theo đúng mục đích phát hành.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

f. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn	170.800.000.000	3.980.426.218	113.500.000.000	609.212.876
- Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn/Tổng Giám đốc Công ty con	503.577.726	33.677.623	503.577.726	4.801.234
		171.303.577.726	**4.014.103.841**	**114.003.577.726**	**614.014.110**

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.971.860.667	39.786.101.946	44.288.487.764	-	3.469.474.849
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.982	20.911.846.224	9.414.551.499	21.487.410.227	2.982	8.838.987.496
- Thuế Thu nhập cá nhân	77.558.332	1.491.061.030	2.152.248.379	2.728.480.471	-	837.270.606
- Thuế Tài nguyên	-	5.498.451.536	23.379.884.814	24.596.011.300	-	4.282.325.050
- Các loại thuế khác	-	-	59.404.935	59.404.935	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	1.427.522.498	13.829.163.424	17.066.523.089	2.721.154.900	911.317.333
	77.561.714	**37.300.741.955**	**88.621.354.997**	**110.226.317.786**	**2.721.157.882**	**18.339.375.334**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**752.398.790.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**-**	**165.146.287.464**	**239.994.120.882**	**1.193.068.724.643**
Tăng vốn trong kỳ trước	85.497.790.000	-	-	-	-	-	85.497.790.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	121.810.820.602	16.042.258.307	137.853.078.909
Giảm khác	-	-	-	-	5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại các Công ty con	-	-	-	-	(919.566.085)	(10.281.549.689)	(11.201.115.774)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty	-	-	-	-	(88.161.790.000)	-	(88.161.790.000)
Số dư cuối kỳ trước	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**-**	**197.880.997.270**	**245.748.992.431**	**1.317.056.095.998**
Số dư đầu kỳ này	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**29.589.351.149**	**-**	**483.052.960.648**	**267.455.339.537**	**1.623.934.406.482**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	71.356.534.627	869.702.405	72.226.237.032
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.430.915	(1.430.915)	-
Phân phối lợi nhuận (*) năm 2022 tại các Công ty con	-	-	17.378.122.500	4.258.537.955	(26.125.112.678)	(2.495.795.459)	(6.984.247.682)
Phân phối lợi nhuận (**) năm 2022 tại Công ty	-	-	360.000.000.000	-	(367.519.659.526)	-	(7.519.659.526)
Số dư cuối kỳ này	**837.896.580.000**	**5.940.175.148**	**406.967.473.649**	**4.258.537.955**	**160.766.153.986**	**265.827.815.568**	**1.681.656.736.306**

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 06 tháng đầu năm 2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng, Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (các Công ty con của Công ty) thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	3.787.439.901	1.931.594.350	1.855.845.551
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	4.966.063.601	2.532.692.437	2.433.371.164
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	26.171.575.933	21.660.825.891	4.510.750.042
Khử khi hợp nhất			(2.495.795.459)
	34.925.079.435	**26.125.112.678**	**6.304.171.298**

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.183.659.526
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	360.000.000.000
	367.519.659.526

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động hàng hóa, dịch vụ khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp** **VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	314.205.297.617	-	7.023.710.618	321.229.008.235	(6.327.360.871)	314.901.647.364
Giá vốn hàng bán	126.053.818.659	-	6.485.319.724	132.539.138.383	(8.410.101.539)	124.129.036.844
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**188.151.478.958**	**-**	**538.390.894**	**188.689.869.852**	**2.082.740.668**	**190.772.610.520**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	40.127.460.058	-	-	40.127.460.058	-	40.127.460.058
Tài sản bộ phận	4.483.343.396.816	48.168.752.495	30.812.852.159	4.562.325.001.470	(1.488.616.177.734)	3.073.708.823.736
Tài sản không phân bổ				199.102.177.574	-	199.102.177.574
Tổng tài sản	**4.483.343.396.816**	**48.168.752.495**	**30.812.852.159**	**4.761.427.179.044**	**(1.488.616.177.734)**	**3.272.811.001.310**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.704.960.764.821	5.693.682.784	1.948.118.854	1.712.602.566.459	(133.649.789.032)	1.578.952.777.427
Nợ phải trả không phân bổ				12.201.487.577	-	12.201.487.577
Tổng nợ phải trả	**1.704.960.764.821**	**5.693.682.784**	**1.948.118.854**	**1.724.804.054.036**	**(133.649.789.032)**	**1.591.154.265.004**

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Thanh Hóa VND	Sơn La VND	Bình Phước VND	Kon Tum VND	Khác VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	227.218.477.853	68.618.893.546	18.515.381.770	-	548.894.195	**314.901.647.364**
Tài sản bộ phận	1.404.604.147.489	624.501.742.595	386.987.844.472	835.589.300.897	21.127.965.857	**3.272.811.001.310**
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.500.920.909	4.138.434.498	-	34.488.104.651	-	**40.127.460.058**